

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái편.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc.
Dược liệu đã thái편: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi thái편.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chất, tính bình. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Ích khí, bổ huyết, hoạt huyết, thông kinh lạc. Chủ trị: Huyết hư kinh nguyệt không đều, da hơi vàng do thiếu máu, đau tê bại tay chân, di tinh, bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g. Dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Không ăn các thứ có vị chua, mát lạnh.

KÊ NỘI KIM

Galli Gigerii Endothelium Corneum
Màng mẽ gà

Lớp màng màu vàng bên trong trên mặt có nhiều vết nhăn, được làm khô của mẽ con Gà (*Gallus gallus domesticus* Brisson), họ Chim trĩ (Phasianidae). Mỡ gà, bóc lấy lớp màng màu vàng bên trong của mẽ con gà khi còn nóng, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Màng gần nguyên vẹn hoặc từng mảnh khô cong, cuộn lại, dày khoảng 0,2 cm. Màng mỏng trong mờ, một mặt màu vàng, lục vàng hoặc nâu vàng, có nếp nhăn dọc nhô lên. Chất giòn dễ gãy vỡ vụn, vết gãy bóng như sừng. Mùi hơi tanh, vị hơi đắng.

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 7,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 50 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Kê nội kim sao: Cho cát đã rửa sạch vào chảo sao to lửa cho cát nóng lên, bỏ Kê nội kim vào, giảm lửa nhỏ, rang

KHA TỬ (Quả)

với cát đến khi thấy màng mẽ gà phồng lên, lấy ra để nguội, sàng bỏ cát. Dược liệu sau khi sao có màu nâu vàng sậm tới màu vàng sẫm đen, trên bề mặt có những nốt phồng nhỏ, bị vỡ khi bóp nhẹ, mảnh vỡ bóng láng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc, mốc.
Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nên dùng trong 30 ngày.
Nếu dược liệu bị ẩm mốc phải bỏ đi, không được dùng.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh tỳ, vị, tiểu trường, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Kiểm tỳ vị, sáp tinh, chỉ di. Chủ trị: Tỳ vị kém ăn uống không tiêu, đầy bụng chướng hơi, nôn mửa, tiêu chảy, lỵ mạn tính, trẻ em cam tích, đái dầm, nam giới di tinh.

Cách dùng, liều lượng

Người lớn ngày dùng từ 8 g đến 12 g, trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị yếu nhưng không có tích trệ không được dùng.

KHA TỬ (Quả)

Terminaliae chebulae Fructus
Chiêu liên

Quả chín được làm khô của cây Chiêu liên (*Terminalia chebula* Retz.), họ Bàng (Combretaceae). Quả chín thu hái vào cuối mùa thu, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu hình quả trám hoặc hình trứng thuôn, dài 2 cm đến 4 cm, đường kính 2 cm đến 2,5 cm. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng hoặc màu nâu thẫm, hơi sáng bóng; có 5 đến 6 cạnh dọc và vân nhăn không đều; phần đáy có vết sẹo cuống quả, hình tròn. Chất chắc, thịt quả dày 0,2 cm đến 0,4 cm, màu nâu hơi vàng, hoặc vàng nâu thẫm; hạch quả dài 1,5 cm đến 2,5 cm, đường kính 1 cm đến 1,5 cm, màu vàng nhạt, thô và cứng. Hạt hình thoi hẹp, dài khoảng 1 cm, đường kính 0,2 cm đến 0,4 cm, vỏ cứng màu vàng nâu, đôi lá mầm màu trắng, chổng lên nhau và cuộn xoắn lại. Không mùi, vị chua, chất, sau ngọt.

Ghi chú: Quả bên ngoài có màu vàng ngà (nâu vàng), rắn chắc là loại tốt.

Định tính

A. Ngâm 3 g bột dược liệu trong 30 ml nước, sau 3 h, lọc, được dung dịch A.

Lấy 2 ml dung dịch A, thêm 1 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), sẽ có tủa màu xanh da trời sẫm.